

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào Điều 212; Điều 213 và Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 1317/2026/TLST-VHNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2026 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. *Người yêu cầu:* Ông **Lê Út A**, sinh năm: 1990, Số CCCD: 079090022154 cấp ngày 19/4/2021; Địa chỉ: E, ấp F, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Người yêu cầu:* Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm: 1983, Số CC: 089183017087 cấp ngày 21/11/2023; Địa chỉ: E, ấp F, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại biên bản hòa giải thành ngày 20/7/2026, các đương sự đã thực sự tự nguyện ly hôn.

[2] Xét thấy việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên Tòa án công nhận.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Lê Út A và bà Nguyễn Thị N.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Út A và bà Nguyễn Thị N đồng ý ly hôn với nhau.

Giấy chứng nhận kết hôn số 25/2013 do Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ủy ban nhân dân xã T, Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 18/3/2013 không còn giá trị pháp lý.

2.2 Về con chung: Ông Lê Út A và bà Nguyễn Thị N xác nhận có 01 (một) người con chung là trẻ Lê Thị Kim P, giới tính: Nữ, sinh ngày 19/4/2012. Khi ly hôn, ông Lê Út A và bà Nguyễn Thị N thỏa thuận giao trẻ Lê Thị Kim P, giới tính: Nữ, sinh ngày 19/4/2012 cho ông Lê Út A1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà Nguyễn Thị N thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi trẻ P một tháng là 1.000.000 đồng (một triệu đồng) vào ngày 10 (mười) tây hàng tháng, thời gian bắt đầu thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con là ngày 10/8/2026 cho đến khi trẻ P trưởng thành.

Các đương sự có quyền thỏa thuận nơi thực hiện việc giao nhận tiền cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp các đương sự không thỏa thuận được thì thực hiện tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bà Nguyễn Thị N không thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con theo thỏa thuận thì ông Lê Út A có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành việc bà N thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Kể từ khi ông A có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà N chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, thì bà N phải trả lãi đối với số tiền chậm cấp dưỡng nuôi con tương ứng với thời gian chậm cấp dưỡng nuôi con theo quy định của Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Bà Nguyễn Thị N có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở, vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 83, Điều 84 và Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình.

Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình.

2.3 Về tài sản chung: Ông Lê Út A và bà Nguyễn Thị N cùng xác nhận là không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4 Về nợ chung: Ông Lê Út A và bà Nguyễn Thị N cùng xác nhận là không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.5 Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng. Ông Lê Út A và bà Nguyễn Thị N thỏa thuận mỗi người chịu 150.000 đồng lệ phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà ông A và bà N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003211 ngày 15/7/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông A và bà N đã nộp đủ lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, Điều 6, Điều 7, Điều 34, Điều 36 và Điều 71 Luật Thi hành án dân sự năm 2025; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:

- Đương sự (2).
- VKSND KV 10, TPHCM (2).
- THADS TPHCM. (1).
- UBND xã, phường nơi đăng ký kết hôn; (1).
- Lưu hồ sơ vụ án (3).



THẨM PHÁN

Nguyễn Trọng Hưng